

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CHƯ A THAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Chư A Thai, ngày tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

V/v quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ CHƯ A THAI
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 119/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị quyết quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương cho thời kỳ 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 499/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) khoá XII, Kỳ họp thứ Hai mươi bảy về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách năm 2025;

Theo Tờ trình số: 49/TTr-UBND ngày 22/8/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc xin ý kiến phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân xã; ý kiến của Đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025. Cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh giao 3.222 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu ngân sách TW, ngân sách tỉnh 911 triệu đồng.
- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp 2.311 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách nhà nước tỉnh giao là 62.324 triệu đồng (trong đó: thu ngân sách xã: 61.413 triệu đồng).

a. Dự toán thu NSNN trên địa bàn tỉnh giao 3.222 triệu đồng.

- Thu ngân sách TW, ngân sách tỉnh 911 triệu đồng.
- Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp 2.311 triệu đồng.

b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 59.102 triệu đồng.

- Thu bổ sung cân đối: 20.001 triệu đồng.

- Thu bổ sung mục tiêu: 39.101 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương:

Dự toán chi ngân sách địa phương tỉnh giao là **61.413** triệu đồng. Trong đó chi cân đối ngân sách là **22.312** triệu đồng, chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ là **39.101** triệu đồng.

Dự toán đã sử dụng 06 tháng đầu năm 13.680,723 triệu đồng, dự toán còn được sử dụng 06 tháng cuối năm: **47.732,277** triệu đồng, gồm:

a. Các khoản chi cân đối ngân sách: 8.631,277 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển: 864 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 6.941,580 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 447,773 triệu đồng.

- Chi dự phòng: 377,924 triệu đồng.

b. Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ: 39.101 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Chư A Thai khóa XIII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ Ba (Chuyên đề) thông qua ngày tháng năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân xã;
- Ủy ban nhân dân xã;
- Ban Thường trực UBMTTQVN xã;
- Các ban HĐND xã;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân xã;
- Các phòng, ban ngành, đơn vị cấp xã;
- Chi ủy, chi bộ các thôn, làng;
- Trang thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Thị Hồng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2025 của HĐND xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	61.413.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.311.000
1	Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương	2.311.000
2	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương	
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.102.000
III	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	61.413.000
1	Chi đầu tư phát triển	864.000
2	Chi thường xuyên	20.992.000
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	221.000
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	
3	Chi dự phòng	442.000
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	14.000
5	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	39.101.000

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2025 của HĐND xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000đ

TT	Nội dung	Thu NSNN	Tỷ lệ % điều tiết	Thu NSX hưởng	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	62.324.000,0	-	61.413.000	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	3.222.000,0		2.311.000	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	755.000,0		400.800,0	
-	Thuế giá trị gia tăng	682.000	50,0	341.000,0	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-	
-	Thuế tài nguyên	4.000	100,0	4.000,0	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000	100,0	25.000,0	
-	Lệ phí môn bài	44.000	70,0	30.800,0	
2	Lệ phí trước bạ	285.000	70,0	199.500,0	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	8.000	70,0	5.600,0	
4	Thuế thu nhập cá nhân	674.000		541.100,0	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm			-	
6	Tiền sử dụng đất	1.200.000,0	72,0	864.000,0	
7	Phí và lệ phí	163.000,0	100,0	163.000,0	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			-	

TT	Nội dung	Thu NSNN	Tỷ lệ % điều tiết	Thu NSX hưởng	Ghi chú
9	Thu khác và phạt các loại	137.000,0	100,0	137.000,0	
a	<i>Phạt trật tự an toàn giao thông</i>			-	
	- Công an tỉnh thu			-	
	- Thanh tra giao thông tỉnh thu			-	
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu			-	
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã thu			-	
b	<i>Thu khác ngân sách và phạt các loại</i>	137.000,0	100,0	137.000,0	
	<i>Trong đó: + Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi nông sản</i>	46.000,0	100,0	46.000,0	
c	<i>Thu khác của Quản lý thị trường và các cơ quan Trung ương</i>			-	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương			-	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.102.000,0		59.102.000,0	
1	Bổ sung cân đối	20.001.000,0		20.001.000	
2	Bổ sung mục tiêu	39.101.000,0		39.101.000,0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2025 của HĐND xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000đ

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm	Ghi chú
A	B	1		2	
	TỔNG CỘNG	61.413.000	13.680.723	47.732.277	
A	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	22.312.000	13.680.723	8.631.277	
I	Chi đầu tư phát triển	864.000	-	864.000	
II	Chi thường xuyên	20.557.733	13.616.153	6.941.580	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	178.500	92.154	86.346	
2	Chi sự nghiệp phát thanh	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp văn hoá	187.600	51.081	136.519	
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	103.100	13.150	89.950	
5	Chi sự nghiệp y tế	139.890	122.148	17.742	
6	Sự nghiệp kinh tế		-	-	
7	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	
8	Chi thực hiện bảo đảm xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã	128.600	40.200	88.400	
9	Chi quốc phòng	1.607.749	1.095.440	512.309	
10	Chi an ninh	1.544.764	867.904	676.860	
11	Chi quản lý hành chính (HĐND-UBND)	16.667.530	11.334.077	5.333.453	
III	Tạo nguồn cải cách tiền lương	447.773	-	447.773	
12	50% tăng thu dự toán 2024/2025	14.450		14.450	
13	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	433.323	-	433.323	
IV	Dự phòng ngân sách	442.494	64.570	377.924	
B	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (Các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã)	39.101.000		39.101.000	
I	Bổ sung mục tiêu	39.000		39.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Dự toán đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán còn lại 6 tháng cuối năm	Ghi chú
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	39.000		39.000	
II	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chỉ thường xuyên	39.062.000		39.062.000	
1	Sự nghiệp giáo dục (Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý)	24.148.000		24.148.000	
2	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện về cấp xã	5.447.000		5.447.000	
-	Tiền lương, phụ cấp, đóng góp	3.873.000		3.873.000	
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	1.574.000		1.574.000	
3	Kinh phí bổ sung nhiệm vụ mục tiêu	9.467.000		9.467.000	
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	4.672.000		4.672.000	
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	57.000		57.000	
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	1.865.000		1.865.000	
-	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT – BLĐT BXH – BTC ngày 31/12/2013	95.000		95.000	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	564.000		564.000	
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKK theo NĐ 166/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	811.000		811.000	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	104.000		104.000	
-	Kinh phí hoạt động của các phòng ban cấp huyện chuyển về cấp xã	1.299.000		1.299.000	

* Ghi chú: Đối với chi đầu tư phát triển từ thu tiền sử dụng đất và tăng thu giao cho Ủy ban nhân dân xã chủ động điều hành theo kế hoạch đầu tư công được duyệt và tiến độ thực hiện nhiệm vụ thu, báo cáo HĐND xã tại kỳ họp gần nhất.

DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2025 của HĐND xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000đ

TT	Danh mục dự án/công trình	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
A	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH CẤP XÃ HƯỞNG	864.000	
I	Thu từ nguồn sử dụng đất	864.000	
1	Thu tiền từ nguồn sử dụng đất ngân sách xã	864.000	
2	Công trình B		
3			
II	Nguồn chi tiền sử dụng đất	864.000	
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách xã	864.000	
2	Công trình B		
3			
B	NGUỒN TỈNH BỔ SUNG MỤC TIÊU		-
I	Nguồn vốn trong nước		
1	Công trình A		
2	Công trình B		
3			
TỔNG CỘNG (A+B)		864.000	

TỔNG HỢP KINH PHÍ PHÂN BỐ BỔ SUNG CHO CÁC ĐƠN VỊ VÀO DỰ TOÁN 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2025 của HĐND xã Chư A Thai)

Stt	Tên đơn vị / nội dung chi	Kinh phí bổ sung		Tổng cộng năm 2025	Trừ 10% tiết kiệm	Kinh phí còn lại 6 tháng cuối năm	Chênh lệch 2025 so với năm 2024	Ghi chú
		Nguồn ngân sách xã	Nguồn tỉnh bổ sung					
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	2.895.913	4.729.000	7.674.913	259.628	2.336.830		
A	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	221.000	0	221.000	20.091	200.909		
1	Bồi dưỡng, tập huấn chính trị hệ cho cán bộ giáo viên trên địa bàn xã năm 2025 (Ban xây dựng Đảng)	22.000		22.000	2.000	20.000		
2	Chi khác sự nghiệp Giáo dục & đào tạo - Phòng Văn hóa - Xã hội	199.000		199.000	18.091	180.909		
B	Các đơn vị QLNN, Mặt trận đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội	2.623.913	4.729.000	7.453.913	239.538	2.084.921		
I	VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY	878.713	0	878.713	79.883	798.830		
1	Văn phòng	735.713	0	735.713	66.883	668.830		
-	Đại hội Đảng bộ xã	460.713		460.713	41.883	418.830		
-	Kinh phí Đặc thù	121.000		121.000	11.000	110.000		
-	Kinh phí tuyên truyền(đặt báo)	22.000		22.000	2.000	20.000		
-	Kinh phí dự phòng cấp ủy 2% - 5% (theo Thông tư liên tịch số 216/2004/TTLT-BTCQT-BTC)	33.000		33.000	3.000	30.000		
-	Kinh phí theo quy định số 856-QĐ/TU của Tỉnh ủy	88.000		88.000	8.000	80.000		
-	Kinh phí tiếp dân. Tổ tham mưu, giúp việc công tác nội chính	11.000		11.000	1.000	10.000		
2	BAN XÂY DỰNG ĐẢNG	104.500	0	104.500	9.500	95.000		

-	Kinh phí hoạt động công tác tổ chức	33.000		33.000	3.000	30.000		
-	Kinh phí hoạt động công tác Tuyên giáo	44.000		44.000	4.000	40.000		
-	Kinh phí hoạt động công tác dân vận	27.500		27.500	2.500	25.000		
3	ỦY BAN KIỂM TRA	38.500,0	0,0	38.500,0	3.500,0	35.000,0		
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Kinh phí tổ chức hội nghị giao ban, sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát năm	5.500		5.500	500	5.000		
-	Kinh phí tập huấn công tác kiểm tra, giám sát năm	22.000		22.000	2.000	20.000		
II	Khối Mặt trận, đoàn thể	489.500	0	500.500	45.500	455.000		
1	UB Mặt trận TQVN xã	264.000	0	264.000	24.000	240.000		
-	Chi hỗ trợ các chi hội vùng III(Chư A Thai cũ)	44.000		44.000	4.000	40.000		
-	Kinh phí hoạt động phong trào, hoạt động giám sát, phản biện	5.500		5.500	500	5.000		
-	Gặp mặt, tiếp xúc, tiếp đón chức việc, chức sắc tôn giáo	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Thăm, tặng quà các cơ sở thờ tự các ngày lễ trọng tôn giáo	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Kinh phí Ban vận động QVNN	5.500		5.500	500	5.000		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội MTTQ	55.000		55.000	5.000	50.000		
-	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động toàn đoàn kết XDNTM (Theo NQ88/2018 tỉnh Gia Lai)	33.000		33.000	3.000	30.000		
-	KP hỗ trợ Ban Công tác MT thôn(khu dân cư)	88.000		88.000	8.000	80.000		
-	Ban thanh tra nhân dân	11.000		11.000	1.000	10.000		
2	Đoàn thanh niên	60.500	-	60.500	5.500	55.000		

-	Tổng kết Hoạt động hè năm 2025	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Tổ chức Ngày hội Thiếu nhi vui khỏe, Tiến bước lên đoàn năm 2025	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Chương trình "Tình nguyện mùa đông" năm 2025	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh xã Chư A Thai lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030	27.500		27.500	2.500	25.000		
3	Hội liên hiệp phụ nữ	60.500	0	60.500	5.500	55.000		
-	Kinh phí triển khai các Đề án của TW 938-939: Gian hàng khởi nghiệp: 11 gian hàng, mỗi gian hàng 3 triệu	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Kinh phí tham gia các hoạt động của Tỉnh: Ngày 20/10, phiên chợ tết.	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Tổ chức hoạt động về nguồn tri ân các mẹ Việt nam Anh hùng tại Kbang của Hội LHPN xã: Thời gian 1 ngày, 25 người	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu phụ nữ nhiệm kỳ 2026-2031	27.500	0	27.500	2.500	25.000		
4	Hội nông dân	49.500	0	60.500	5.500	55.000		
-	Chi hỗ trợ các mô hình sản xuất kinh doanh giỏi	16.500		16.500	1.500	15.000		
-	Kinh phí tham gia phiên chợ Nông sản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			11.000	1.000	10.000		
-	Quỹ hỗ trợ nông dân	5.500		5.500	500	5.000		
-	Kinh Phí Đại hội đại biểu Hội Nông dân Lần thứ Nhất, nhiệm kỳ 2025-2030	27.500		27.500	2.500	25.000		
5	Hội cựu chiến binh	55.000	0	55.000	5.000	50.000		

-	Tổ chức Hội nghị Truyền thông thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 6 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2025.	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Tham dự Hội thi “Tuyên truyền viên giỏi về an toàn giao thông” lần thứ nhất, năm 2025 và Hội thi Chủ tịch Hội Cựu Chiến binh cơ sở giỏi lần thứ 3 năm 2025 tại tỉnh Gia Lai.	16.500		16.500	1.500	15.000		
-	Tổ chức Đại hội Hội CCB xã lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, tham dự Đại hội Hội CCB tỉnh Gia Lai	27.500		27.500	2.500	25.000		
III	Khối hành chính	871.300		910.300	79.209	831.091		
1	Văn phòng HĐND - UBND xã	414.000	0	414.000	37.636	376.364		
1.1	Văn phòng UBND	183.000	0	183.000	16.636	166.364		
-	Kinh phí đặc thù (UBND + HĐND)	121.000		121.000	11.000	110.000		
-	Kinh phí phục vụ Ban tiếp công dân	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Kinh phí hoạt động Hội trường chung	33.000		33.000	3.000	30.000		
-	Tiền điện T6-7	18.000		18.000	1.636	16.364		
1.2	Hội đồng nhân dân	231.000	0	231.000	21.000	210.000		
-	Kinh phí hoạt động HĐND	231.000		231.000	21.000	210.000		
2	Phòng Kinh tế	128.000	39.000	167.000	11.636	155.364		
-	Đối với công tác giảm nghèo	40.000		40.000	3.636	36.364		
-	Công tác BCĐ Phòng, chống thiên tai	33.000		33.000	3.000	30.000		

	Đoàn kiểm tra liên ngành	22.000		22.000	2.000	20.000		
-	Lĩnh vực đất đai, giấy phép kinh doanh	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	KP gặp mặt doanh nghiệp	22.000		22.000	2.000	20.000		
-	Kinh phí thực hiện đảm bảo trật tự An toàn giao thông		39.000	39.000		39.000		
3	Phòng Văn hóa - xã hội	208.300	0	208.300	18.936	189.364		
-	Chi hoạt động kiểm tra liên ngành hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và quảng cáo	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	KP hoạt động khu di tích Plei Oi đối với di tích quốc gia (100 triệu/1 năm)	29.000		29.000	2.636	26.364		
	KP hoạt động BCD chuyển đổi số và kiểm tra ứng dụng công nghệ thông tin	11.000		11.000	1.000	10.000		
-	Chi Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến xã Chư A Thai	36.300		36.300	3.300	33.000		
-	Khen thưởng phong trào thi đua yêu nước và khen thưởng theo chuyên đề khen thưởng đợt xuất xã chư a thai năm 2025	110.000		110.000	10.000	100.000		
	KP hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhân dịp Tết Trung thu	11.000		11.000	1.000	10.000		
4	Sự nghiệp VH&TT	55.000		55.000	5.000	50.000		
	Kinh phí băng rôn, cờ, giấy đề can, tuyên truyền... các ngày lễ trong năm	22.000		22.000	2.000	20.000		
-	Kinh phí sửa chữa thay thế pano, áp phích	33.000		33.000	3.000	30.000		
5	Sự nghiệp Thể dục thể thao	33.000		33.000	3.000	30.000		
-	Tổ chức và tham dự các giải thưởng niên năm 2025	33.000		33.000	3.000	30.000		

6	Trung tâm phục vụ hành chính công	33.000	0	33.000	3.000	30.000		
-	KP phục vụ Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả(bao gồm biên lai điện tử, chữ ký số khai thuế)	33.000		33.000	3.000	30.000		
V	Quốc phòng - An ninh	197.400	0	197.400	17.945	179.455		
-	Chi quốc phòng	88.000		88.000	8.000	80.000		
-	Chi An ninh và trật tự an toàn xã hội	83.000		83.000	7.545	75.455		
-	Chi tổ tự quản ATGT	114.400		114.400	10.400	104.000		
VI	Chi đảm bảo xã hội	187.000	4.729.000	4.916.000	17.000	4.899.000		
-	Kinh phí đảm bảo XH khác	187.000		187.000	17.000	170.000		
-	Kinh phí bảo trợ xã hội		4.672.000	4.672.000		4.672.000		
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách		57.000	57.000		57.000		
IV	Chi khác	139.160		139.160		139.160		
	Tạm cấp chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	51.000		51.000		51.000		

THUYẾT MINH PHÂN BỐ ĐỊNH MỨC, DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHƯ A THAI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2025 của HĐND xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000đ

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2025			Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao	Ghi chú		
		Cơ sở tính		Dự toán chi thường xuyên									
		Chỉ tiêu cơ bản	Mức chi khác										
	TỔNG CHI			6.509.000	32.312.276	7.630.073	47.732.277	555.235		47.177.042			
I	CHI THƯỜNG XUYÊN			6.509.000	32.337.276	7.490.913	46.337.190	555.235		45.781.955			
1	Sự nghiệp giáo dục & Đào tạo			4.669.000	23.035.000		27.704.000	129.997		27.574.004			
1.1	Giáo dục		119		1.099.059	23.035.000		24.134.059	109.906		24.024.153		
a	Khối mầm non	Lớp	29	Kinh phí còn lại của các trường	178.455	4.667.570		4.846.026	17.846		4.828.180		
a.1	Trường MG Hoa Sen	Lớp	10		61.513	1.765.065		1.826.578	6.151		1.820.426		
a.2	Trường MG Tuổi Thơ	Lớp	11		73.913	1.163.941		1.237.854	7.391		1.230.462		
a.3	Trường MG Hoa Mai	Lớp	8		43.030	1.738.565		1.781.595	4.303		1.777.292		
b	Khối tiểu học	Lớp	64		665.911	11.191.020		11.856.931	66.591		11.790.340		
b.1	Trường TH Nay Der	Lớp	13		195.767	2.978.382		3.174.149	19.577		3.154.572		
b.2	Trường TH Kim Đồng	Lớp	10		100.082	1.806.025		1.906.107	10.008		1.896.099		
b.3	Trường TH Nguyễn Tri Phương	Lớp	15		181.725	2.090.784		2.272.509	18.173		2.254.336		
b.4	Trường TH Phan Chu Trinh	Lớp	26		188.337	4.315.829		4.504.166	18.834		4.485.333		
c	Khối THCS	Lớp	26		254.692	7.176.410		7.431.101	25.469		7.405.632		
c.1	Trường THCS Quang Trung	Lớp	9		73.151	1.615.288		1.688.438	7.315		1.681.123		
c.2	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	Lớp	8		71.941	2.742.353		2.814.294	7.194		2.807.099		
c.3	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	Lớp	9		109.600	2.818.770		2.928.370	10.960		2.917.410		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2025				Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao	Ghi chú	
		Cơ sở tính		Dự toán chi thường xuyên									
		Chỉ tiêu cơ bản	Mức chi khác										
1,2	Chế độ chính sách Giáo dục và đào tạo khác				3.348.942			3.348.942			3.348.942		
1.3	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo khác				221.000			221.000	20.091		200.909		
2	Các đơn vị QLNN, Mặt trận đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội		89		1.840.000	9.302.276	7.205.513	17.228.443			38.969.175		
2.1	Khối hành chính		50		400.000	2.217.796	414.000	3.031.796			24.772.529		
	Văn phòng HĐND - UBND xã	Người	12	20.000	240.000	2.217.796	183.000	2.640.796			2.640.796		
	Văn phòngHĐND - UBND xã - Khoản kinh phí hợp đồng bảo vệ - tạp vụ	Người			60.000			60.000			60.000		
	Hội đồng nhân dân	Người	5	20.000	100.000		231.000	331.000			331.000		
2.2	Phòng Kinh tế	Người	10	20.000	200.000	623.897	167.000	990.897			990.897		
2.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	Người	12	20.000	240.000	732.401	208.300	1.180.701			1.180.701		
2.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	Người	11	20.000	220.000	628.709	33.000	881.709			881.709		
2.5	Khối Đảng	Người	28	60.000	560.000	2.343.826	878.713	3.782.539			3.782.539		
	Văn phòng Đảng ủy	Người	11	20.000	220.000	2.293.161	735.713	3.248.874			3.248.874		
	Ban xây dựng đảng	Người	9	20.000	180.000		104.500	284.500			284.500		
	UB Kiểm tra đảng	Người	8	20.000	160.000		38.500	198.500			198.500		
	Văn phòng Đảng ủy - Khoản kinh phí hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, tạp vụ	Người				50.665		50.665			50.665		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2025				Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao	Ghi chú	
		Cơ sở tính		Dự toán chi thường xuyên									
		Chỉ tiêu cơ bản	Mức chi khác										
2.6	Khối mặt trận, đoàn thể		11	20.000	220.000	1.636.300	500.500	2.356.800			2.356.800		
	UB Mặt trận TQVN xã	Người	11	20.000	220.000	1.636.300	500.500	2.356.800			2.356.800		
2,7	Sự nghiệp VH&TT						55.000	55.000			55.000		
2,8	Sự nghiệp Thể dục thể thao						33.000	33.000			33.000		
2,9	Chi đảm bảo xã hội						4.916.000	4.916.000			4.916.000		
II	Quốc phòng - an ninh					1.119.347	285.400	1.404.747			1.404.747		
	Quốc phòng					497.184	88.000	585.184			585.184		
	An ninh và trật tự an toàn xã hội					622.163	197.400	819.563			819.563		
III	Chi khác ngân sách						139.160	139.160			139.160		
IV	CHI ĐTXDCB							864.000			864.000		
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (bao gồm nguồn tăng thu)							864.000			864.000		
V	Quỹ dự phòng							377.927			377.927		
1	Chi dự phòng							352.927			352.927		
2	Chi phòng chống dịch tả châu phi							25.000			25.000		
3	Tạm cấp chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch							50.950			50.950		
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương							14.000			14.000		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kế hoạch năm 2025				Tiền lương và các khoản có tính chất lương	Phân bổ bổ sung	Tổng cộng dự toán được giao	Trừ 10% tiết kiệm	Trừ 1,5% khen thưởng	Dự toán còn được giao	Ghi chú	
		Cơ sở tính		Dự toán chi thường xuyên									
		Chỉ tiêu cơ bản	Mức chi khác										
VII	10% Tiết kiệm chi 6 tháng cuối năm								425.238				

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH GIÁO DỤC & ĐT NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / / 2025 của HĐND xã Chư A Thai)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KP cấp bù, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (Tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi; KP nấu ăn; chế độ phụ cấp lớp ghép) theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	KP thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	KP thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT 42/2016/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	KP thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ, mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người
	TỔNG CỘNG	3.348.942	1.865.000	564.000	811.000	95.000	13.942
I	KHỐI MN - MG	1.168.814	580.000	564.000		17.843	6.971
1	Trường MG Hoa Sen	520.861	210.000	303.890			6971
2	Trường MG Tuổi Thơ	352.473	220.000	114.630		17.843	
3	Trường MG Hoa Mai	295.480	150.000	145.480			
II	KHỐI TIỂU HỌC	1.290.838	810.000		448.086	25.781	6.971
1	Trường TH Nay Der	658.086	210.000		448.086		
2	Trường TH Kim Đồng	222.752	190.000			25.781	6971

STT	Đơn vị	Tổng cộng	KP cấp bù, miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (Tiền ăn trẻ 3,4,5 tuổi; KP nấu ăn; chế độ phụ cấp lớp ghép) theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP	KP thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	KP thực hiện chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT 42/2016/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	KP thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ, mẫu giáo, học sinh, sinh viên DTTS rất ít người
3	Trường TH Nguyễn Tri Phương	210.000	210.000				
4	Trường TH Phan Chu Trinh	200.000	200.000				
III	KHỐI THCS	889.290	475.000		362.914	51.376	
1	Trường THCS Quang Trung	125.117	125.117				
2	Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	608.695	220.000		362.914	25.781	
3	Trường THCS Hoàng Hoa Thám	155.478	129.883			25.595	